

Số: 05/2026/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 7163/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành cấp tỉnh, các xã, phường, các đơn vị sự nghiệp công lập, các chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết: số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025, số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết này. Đây là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trung hạn và hằng năm.

Điều 3. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho chính quyền địa phương cấp xã theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm”.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho mục tiêu, định hướng tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm các chỉ tiêu cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh

cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách tỉnh và ngân sách xã, phường, bảo đảm ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, không dàn trải, manh mún. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đường bộ cao tốc, dự án kết nối liên vùng, có sức lan tỏa lớn, các dự án cần thiết, bức xúc, mở rộng không gian đô thị, tạo không gian phát triển mới, góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông; hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế để đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển các khu vực động lực tăng trưởng; hạ tầng nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng; ưu tiên đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hạ tầng số, dữ liệu số và ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp định hướng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và các chương trình, kế hoạch của tỉnh về khoa học công nghệ và chuyển đổi số; các chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, tư pháp, giáo dục, đào tạo, văn hóa thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

9. Việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đối với các dự án trả nợ, hoàn thành, chuyển tiếp, ưu tiên dự án sử dụng nguồn vốn nào tiếp tục cân đối từ nguồn vốn đó để bảo đảm cân đối chung. Đối với các dự án khởi công mới, phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn mới ban hành chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Đầu tư công.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí cho các dự án theo quy định tại khoản 6 Điều này, trong đó tập trung bố trí vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, xử lý dứt điểm dự án dở dang, tồn đọng kéo dài...

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có)

1. Nguyên tắc chung

a) Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng miền, trong đó ưu tiên vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh;

c) Các xã, phường chịu trách nhiệm lồng ghép nguồn vốn này và các nguồn vốn ngân sách xã, phường giai đoạn 2026 - 2030 để đầu tư các dự án bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, công khai, minh bạch, công bằng. Tổng số lượng dự án bố trí trong giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm giảm tối thiểu 50% so với giai đoạn 2021 - 2025 (trừ trường hợp xã, phường chỉ bố trí cho các dự án trả nợ, chuyển tiếp còn dở dang). Việc lựa chọn dự án đầu tư mới phải xác định rõ sự cần thiết đầu tư, sự phù hợp quy hoạch, thẩm định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phải đánh giá được hiệu quả đầu tư gắn với hạch toán kinh tế - xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

d) Việc phân bổ vốn phải bảo đảm các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, trong đó tập trung bố trí vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia, bố trí thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các dự án dở dang tồn đọng của cấp huyện, cấp xã (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) (nếu có).

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn

a) Định mức vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường theo tiêu chí tính điểm được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong tổng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh;

b) Mức vốn này được phân bổ cho các xã, phường theo các tiêu chí dân số, tiêu chí về trình độ phát triển, tiêu chí diện tích và các tiêu chí bổ sung.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 5.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình trên 5.000 đến 10.000 người: từ 0 đến 5.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 1.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 đến 20.000 người: từ 0 đến 10.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 1.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 người đến 60.000 người: từ 0 đến 20.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 1.000 người tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có dân số trung bình trên 60.000 người	50

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh cung cấp.

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được tính	1

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp trên cơ sở văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ tiền sử dụng đất) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách xã, phường. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,5

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

- Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ tiền sử dụng đất)

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 5 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu nội địa trên 5 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu nội địa trên 15 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng	5

Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách phường, xã

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách phường, xã	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ trên 0% đến 50% được tính	5
Các địa phương có tỷ lệ trên 50% đến 70%: trên 0% đến 50% được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ trên 70% đến 90%: trên 0% đến 70% được tính là 15 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ trên 90% trở lên: trên 0% đến 90% được tính là 20 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,2

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách phường, xã để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên, đất trồng lúa và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 30 km ²	8
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 30 km ² đến 90 km ² : từ 0 đến 30 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	2

Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 90 km ² đến 150 km ² : từ 0 đến 90 km ² được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² : từ 0 đến 150 km ² được tính là 17 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu tại Báo cáo số 208/BC-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha	5
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha đến 1.000 ha: từ 0 đến 500 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 100 ha tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.000 ha: từ 0 đến 1.000 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 100 ha tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu tại Báo cáo số 208/BC-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2025.

d) Tiêu chí bổ sung, bao gồm 05 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến; đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt; đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng an toàn khu kháng chiến

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng an toàn khu kháng chiến được tính	2

Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng an toàn khu kháng chiến để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cung cấp trên cơ sở văn bản của cấp có thẩm quyền.

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt được tính	2

Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cung cấp trên cơ sở văn bản của cấp có thẩm quyền.

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền được tính	2

Số đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền để tính điểm được xác định căn cứ Phụ lục I Danh sách xã, phường khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

- Điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn khu vực III

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã đặc biệt khó khăn khu vực III được tính	2

Số xã đặc biệt khó khăn khu vực III để tính điểm được xác định căn cứ theo số liệu tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã, phường khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Điểm của tiêu chí xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính	2

Số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để tính điểm được xác định căn cứ theo số liệu tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã, phường khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng phường, xã (sau đây gọi tắt là xã) và tổng số điểm của 130 xã làm căn cứ để phân bổ vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, theo các công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của xã thứ i là A_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình xã thứ i là h_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số xã thứ i là k_i ;

Điểm của tiêu chí dân số xã thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của xã thứ i là B_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xã thứ i là n_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước) xã thứ i là p_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách xã thứ i là q_i ;

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển xã thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

- Điểm của tiêu chí diện tích:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã thứ i là C_i ;

+ Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên xã thứ i là m_i ;

- + Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa xã thứ i là r_i ;
 - + Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các xã thứ i là l_i ;
- Điểm của tiêu chí diện tích xã thứ i sẽ là:

$$C_i = m_i + l_i + r_i$$

- Điểm của tiêu chí bổ sung:

- + Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã thứ i là D_i ;
 - + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng an toàn khu kháng chiến là L_i ;
 - + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt là E_i ;
 - + Gọi số điểm của đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền là F_i ;
 - + Gọi số điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn khu vực III là M_i ;
 - + Gọi số điểm của tiêu chí xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là N_i ;
- Điểm tiêu chí bổ sung của xã thứ i sẽ là:

$$D_i = L_i + E_i + F_i + M_i + N_i$$

- Tổng điểm của xã thứ i :

Gọi tổng số điểm của xã thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

- Tổng số điểm của 130 xã, phường là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{130} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách xã trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo tiêu chí tính điểm.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Số vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã theo tiêu chí tính điểm được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã theo tiêu chí tính điểm của xã thứ i :

$$V_i = Z \times X_i$$



5. Điều chỉnh mức điểm sàn

Sau khi tính điểm theo nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, thực hiện điều chỉnh, cân đối, bảo đảm các xã tối thiểu đạt mức điểm sàn bằng mức điểm trung bình của 15 xã thấp nhất.

Điều 5. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách xã

1. Bảo đảm theo nguyên tắc quy định tại Điều 2, Điều 3, điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Ưu tiên bố trí vốn đối ứng các dự án chương trình mục tiêu quốc gia, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có), bố trí vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án dở dang, tồn đọng, kéo dài của cấp huyện, cấp xã (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nay chuyển về cấp xã làm chủ đầu tư.

3. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lựa chọn dự án tràn lan. Các dự án mới phải được rà soát kỹ, xác định sự cần thiết đầu tư, sự phù hợp quy hoạch, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để hoàn thành dự án theo đúng tiến độ quy định. Đặc biệt, các dự án mới phải được hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XIX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận: *Vh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT



Hoàng Nghĩa Hiếu